**Phụ lục**

**DỰ THẢO   
*(05.10.2025)***

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg ngày tháng năm 2025*

*của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030)*

**Phụ lục I**

**BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu chung** | **Yêu cầu đối với từng nhóm xã** | | | | | | **Căn cứ xác định** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã nhóm 1** | | **Xã nhóm 2** | | **Xã nhóm 3** | |
| **1** | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xã[[1]](#footnote-1) được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch | Đạt | Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Luật quy hoạch đô thị và nông thôn |
| 1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới | Đạt | Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 | | | | Không quy định | | Luật quy hoạch đô thị và nông thôn |
| 1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn tại trung tâm xã được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã | Đạt | Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 | | | | Không quy định | | Luật quy hoạch đô thị và nông thôn |
| **2** | **Hạ tầng kinh tế - xã hội** | 2.1. Hệ thống đường giao thông trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; trong đó hệ thống đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch, ít nhất 50% số km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | Đạt | Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá | | Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có các hạng mục cần thiết theo quy định | | Đáp ứng chỉ tiêu chung | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 *(Quyết định số 318/QĐ-TTg)* |
| Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Đạt | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt ≥90%, áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị | | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt ≥80%, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực | | | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương |
| Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Đáp ứng yêu cầu ở mức Tốt | | Đáp ứng yêu cầu ở mức Khá | | Đáp ứng yêu cầu ở mức Đạt | |
| Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥98% | ≥99% | | ≥99% | | ≥98% | |  |
| Bộ Công Thương hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Đạt | Có chợ bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên | | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có siêu thị mini | | Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp | |
| Bộ Công Thương hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư, vùng sản xuất | Đạt | Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 2.7. Tỷ lệ hộ thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư (được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu có) có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố và được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại điểm bố trí dân cư | ≥70% | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |  |
| **3** | **Phát triển kinh tế nông thôn** | 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người | Bình quân từ 9,5-12%/năm | Bộ Tài chính hướng dẫn; UBND quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Nghị quyết 19-NQ/TW |
| 3.2. Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn | Đạt | Bộ Tài chính hướng dẫn; UBND quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đáp ứng yêu cầu tăng trưởng ≥10%/năm | | | | | | Công điện số 140/CĐ-TTg |
| 3.3. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm | Đạt | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn chủ trì) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Nghị quyết số 68-NQ/TW |
| 3.4. Có mô hình tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn | ≥01 mô hình | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 3.5. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương | Đạt | Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí OCOP được cấp có thẩm quyền ban hành; có tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Tỷ lệ chủ thể OCOP là HTX và doanh nghiệp nhỏ và vừa, phụ nữ và người khuyết tật (nếu có).  Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định số 919/QĐ-TTg |
| 3.6. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương | Đạt | Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homstay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP.  Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định số 923/QĐ-TTg |
| 3.7. Tỷ lệ hợp tác xã hoạt động được xếp loại khá, tốt theo quy định | ≥40% | ≥60% | | ≥50% | | ≥40% | | Bổ sung theo đề nghị của LMHTXVN, Cục KTHT |
| Bộ Tài chính hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |  |
| 3.8. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | ≥01 | Không quy định | | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Khuyến nông quốc gia) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với xã nhóm 2 và xã nhóm 3 | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| 3.9. Có đề án/kế hoạch phát triển kinh tế tư nhân gắn với tạo việc làm cho lao động tại chỗ, số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng theo từng năm | Đạt | Bộ Tài chính hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Nghị quyết số 68‑NQ/TW |
| 3.10. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp, hoặc làng nghề được công nhận, hoặc khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn theo quy hoạch được đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ | ≥01 | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn) hướng dẫn theo chức năng quản lý nhà nước; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| **4** | **Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn** | 4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | ≥30% | ≥45% | | ≥40% | | ≥30% | | Quyết định 176/QĐ-TTg |
| Bộ Nội vụ hướng dẫn, trong đó chú trọng đào tạo nghề phi nông nghiệp; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 4.2. Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả | Đạt | Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định 1373/QĐ-TTg |
| **5** | **Văn hóa, Giáo dục, Y tế** | 5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa | Đạt | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, ưu tiên ứng dụng chuyển đổi số trong triển khai các hoạt động cụ thể; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 và gắn với việc thực hiện các Chương trình MTQG |
| 5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục | Đạt | Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, ưu tiên ứng dụng chuyển đổi số trong triển khai các hoạt động cụ thể; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 5.3. Xã đạt tiêu chí về phát triển y tế | Đạt | Bộ Y tế hướng dẫn, ưu tiên ứng dụng chuyển đổi số trong triển khai các hoạt động cụ thể; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| **6** | **Giảm nghèo và An sinh xã hội** | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều | ≤2% | ≤2% | | ≤5% | | ≤13% | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố | ≥75% | ≥99% | | ≥85% | | ≥75% | | Quyết định 2161/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển nhà ở |
| Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | Đạt | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt ≥80% (trong đó có quy định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung) | | | | | | Nghị quyết 19-NQ/TW |
| 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 có, 3 sạch”[[2]](#footnote-2) |  | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |  |
| 6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | Đạt | Bộ Nội vụ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định số 1900/QĐ-TTg |
| 6.6. Phòng chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | Đạt | Bộ Y tế hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã có ≥90% số trẻ em trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp | | | | | | Nghị quyết 42‑NQ/TW |
| 6.7. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi | Đạt | Bộ Y tế hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt ≤15% | | | | | | Nghị quyết 42‑NQ/TW |
| 6.8. Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | Đạt | Bộ Tài chính (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt ≥5% | | | | | | Nghị quyết số 42-NQ/TW |
| 6.9. Đảm bảo an toàn thực phẩm | Đạt | Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm phải có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.  Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| **7** | **Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số** | 7.1. Điểm bưu chính cơ bản phục vụ cộng đồng hỗ trợ hiệu quả dịch vụ số, chính quyền số tại địa bàn | Đạt | Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Nghị quyết số 57-NQ/TW |
| 7.2. Có mô hình nông nghiệp công nghệ cao, hoặc mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hoặc mô hình đổi mới sáng tạo hiệu quả | Đạt | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Kinh tế hợp tác và Môi trường) và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn theo chức năng quản lý nhà nước; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 7.3. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường |  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chuyển đổi số) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |  |
| 7.4. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử | Đạt | Bộ Công Thương hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với nhóm xã 1 và xã nhóm 2, khuyến khích đối với nhóm xã 3 | | | | | | Chương trình CĐS quốc gia |
| 7.5. Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử | Đạt | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt ≥80% | | | | | | Chương trình CĐS quốc gia |
| 7.6. Có mô hình thôn thông minh | ≥01 mô hình | Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 | | | | | Không quy định | Quyết định số 924/QĐ-TTg |
| **8** | **Môi trường và cảnh quan nông thôn** | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải phát sinh. | Đạt | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Môi trường) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định số 450/QĐ-TTg |
| 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón | ≥90% | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Khoa học và Công nghệ) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[[3]](#footnote-3), cụm công nghiệp, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (tách biệt các cơ sở sản xuất lớn khỏi khu dân cư) | Đạt | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Môi trường) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu, cụm, điểm dân cư, hộ gia đình trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | Đạt | Bộ Xây dựng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã, đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp ≥50% (đối với xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp) | | | | | |
| 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn thành điểm sinh hoạt cộng đồng; có mô hình khu dân cư sinh thái, hoặc làng nghề sinh thái, hoặc mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường | Đạt | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Môi trường) hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| **9** | **Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công** | 9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| 9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, đảm bảo tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90% | Đạt | Văn phòng Chính phủ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Nghị định 118/2025/NĐ-CP |
| 9.3. Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước | Đạt | Bộ Nội vụ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Quyết định 76/QĐ-TTg về Chương trình CCHC |
| 9.4. Tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới | Đạt | 100% | ≥90% | | ≥80% | | |  |
| UBND cấp tỉnh chủ động ban hành tiêu chí quy định hôn đạt chuẩn nông thôn mới cụ thể đối với từng nhóm xã (hoặc nhóm thôn), phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm văn hóa từng dân tộc và chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện | | | | | |  |
| **10** | **Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng** | 10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Đạt | Bộ Tư pháp hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |
| 10.2. Đảm bảo an ninh, trật tự; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện và hiệu quả | Đạt | Bộ Công an hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 10.3. Có hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã | Đạt | Hệ thống camera được tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) | | | | | Đạt |  |
| Bộ Công an hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | |
| 10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | Bộ Quốc phòng hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với từng nhóm xã | | | | | | Kế thừa Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 |

1. Quy hoạch chung xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ). [↑](#footnote-ref-1)
2. 5 có (có ngôi nhà an toàn; có sinh kế bền vững; có sức khỏe; có kiến thức; có nếp sống văn hóa); 3 sạch (sạch nhà; sạch bếp; sạch ngõ). [↑](#footnote-ref-2)
3. Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản [↑](#footnote-ref-3)